Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7309.00.99

Mã HS	7309.00.99
Mô tả hàng hóa	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:37:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73090099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11745
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11745
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11745
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11087
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11030
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11030
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11030
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11030
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11030
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11030
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11082
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11082
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11082
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11082

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11082
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11082
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11083
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11083
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11083
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11083
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11083
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11083
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11086
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11036
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11042
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11042
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11042
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11042
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11042
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11042
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11073
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11073
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11073
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11073
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11073
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11073
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11120
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11120
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11120
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11120
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11120
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11105
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11105
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11105
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11105
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11105
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11105
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11105
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11105
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11105
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11105
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11105
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11105
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11122
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11122
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11122
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11122
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11122
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11122
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11121
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11121
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11121
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11121
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11121
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11068
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11068
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11068
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11068
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11068
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11068
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11068
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11105
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11105
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11105
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11105
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11105
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11105
RCEP B	2022	2022	0	B!D11105
RCEP B	2023	2023	0	B!E11105
RCEP B	2024	2024	0	B!F11105
RCEP B	2025	2025	0	B!G11105
RCEP B	2026	2026	0	B!H11105
RCEP B	2027	2027	0	B!I11105
RCEP C	2022	2022	0	C!D11105
RCEP C	2023	2023	0	C!E11105
RCEP C	2024	2024	0	C!F11105
RCEP C	2025	2025	0	C!G11105
RCEP C	2026	2026	0	C!H11105
RCEP C	2027	2027	0	C!I11105
RCEP D	2022	2022	0	D!D11104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11104
RCEP D	2024	2024	0	D!F11104
RCEP D	2025	2025	0	D!G11104
RCEP D	2026	2026	0	D!H11104
RCEP D	2027	2027	0	D!I11104
RCEP E	2022	2022	0	E!D11108
RCEP E	2023	2023	0	E!E11108
RCEP E	2024	2024	0	E!F11108
RCEP E	2025	2025	0	E!G11108
RCEP E	2026	2026	0	E!H11108
RCEP E	2027	2027	0	E!I11108
RCEP F	2022	2022	0	F!D11105
RCEP F	2023	2023	0	F!E11105
RCEP F	2024	2024	0	F!F11105
RCEP F	2025	2025	0	F!G11105
RCEP F	2026	2026	0	F!H11105
RCEP F	2027	2027	0	F!I11105
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F10286
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G10286
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10286
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10286

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7309.00 có 4 dòng thuế; dòng 7309.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7309.00.11 Được lót hoặc được cách nhiệt; 7309.00.19 Loại khác; 7309.00.91 Được lót hoặc được cách nhiệt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7309.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7309.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11745), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.